



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 2661/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 29 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thùy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thùy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thùy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo ủy quyền số 560/2020/QĐ-HDQT ngày 20/04/2020)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo soát xét số 20-02-00250-20-1



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	1.089.654	1.289.961
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	2.009.241	3.231.775
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	4	25.602.227
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	25.498.006	24.134.972
2	Cho vay các TCTD khác	104.221	1.264.679
IV	Chứng khoán kinh doanh	5	3.416.414
1	Chứng khoán kinh doanh	3.420.854	1.202.578
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.440)	(9.451)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	231.637
VI	Cho vay khách hàng	97.038.093	97.490.805
1	Cho vay khách hàng	98.043.057	98.620.238
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.004.964)	(1.129.433)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	23.747.496
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.459.998	20.283.489
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(31.866)	(32.468)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.859.812
1	Đầu tư vào công ty con	1.760.000	1.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác	99.812	107.024
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")	790.975	768.860
1	Tài sản cố định hữu hình	197.915	210.945
a	Nguyên giá	629.687	625.335
b	Hao mòn TSCĐ	(431.772)	(414.390)
3	Tài sản cố định vô hình	593.060	557.915
a	Nguyên giá	742.233	694.838
b	Hao mòn TSCĐ	(149.173)	(136.923)
XII	Tài sản Có khác	11	6.325.976
1	Các khoản phải thu	1.180.753	1.084.693
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.515.117	3.378.834
4	Tài sản Có khác	1.650.173	1.599.091
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(20.067)	(14.357)
	TỔNG TÀI SẢN	162.111.525	157.893.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	12	224.562
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	36.415.638
1	Tiền gửi của các TCTD khác		29.331.446
2	Vay các TCTD khác		7.084.192
III	Tiền gửi của khách hàng	14	100.245.887
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	9.937.510
VII	Các khoản nợ khác	16	3.751.365
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.057.394
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		693.971
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		150.574.962
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VII	Vốn và các quỹ	17	11.536.563
1	Vốn		9.369.000
a	Vốn điều lệ		9.369.000
2	Các quỹ của TCTD		197.770
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.777
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.967.016
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.536.563
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.111.525

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	32.873	101.349
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	3.522.945	3.999.584
	Cam kết bán ngoại tệ	1.481.391	3.373.657
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	37.827.600	55.137.961
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.057.277	51.524.978
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	588.167	572.337
4	Bảo lãnh khác	4.586.967	4.651.062
5	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	5.072.617	-
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	6.355.467	4.987.983

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	5.272.834	4.950.584
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(3.942.646)	(3.531.494)
I	Thu nhập lãi thuần		1.330.188	1.419.090
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		216.997	200.566
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(72.943)	(58.064)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		144.054	142.502
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		11.585	(374)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20	50.083	47.880
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	140.908	21.032
5	Thu nhập từ hoạt động khác		551.770	66.473
6	Chi phí hoạt động khác		(213.768)	(61.259)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	22	338.002	5.214
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	23	486	582
VIII	Chi phí hoạt động	24	(971.448)	(874.702)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.043.858	761.224
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(289.993)	(322.704)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		753.865	438.520
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(150.854)	(87.766)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	(150.854)	(87.766)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		603.011	350.754

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.136.551	4.484.097
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.904.609)	(3.666.362)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	144.054	142.502
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	196.963	79.309
05 Thu nhập khác	321.591	5.214
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	16.502	-
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(939.884)	(846.134)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(166.373)	(139.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	804.795	58.752
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.160.458	2.032.440
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.394.785)	(5.542.206)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(198.220)	(159.279)
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	577.181	(4.057.511)
13 Sử dụng dự phòng	(414.462)	(268.697)
14 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(160.916)	20.570
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(14.030)	(7.027.465)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	4.578.263	5.877.407
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	4.513.117	5.450.587
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(5.885.670)	4.252.220
20 Giảm khác về nợ hoạt động	420.534	(4.353)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(13.735)	632.465
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(53.770)	(28.446)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.300)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.512	77.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	486	582
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(46.072)	49.136

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
 Số 25, phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp
 - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	(59.807)	681.601
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	28.656.708	19.096.976
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 26)	28.596.901	19.778.577

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
 Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.369.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 9.369.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 936.900.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 3.856 nhân viên (31/12/2019: 4.011 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SeABank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SeABank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 31(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào các công ty con được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(ii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (c) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên bảng cân đối tài khoản ngoại bảng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	5 - 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
▪ các tài sản cố định khác	5 - 12 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(p) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.340.415	9.142.290
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	434.791	530.525
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.212.560	11.915.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.510.240	2.546.932
	<hr/>	<hr/>
	25.498.006	24.134.972
	<hr/>	<hr/>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	104.221	1.264.679
	<hr/>	<hr/>
	25.602.227	25.399.651
	<hr/>	<hr/>

5. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	868.336	451.416
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	610.613	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.941.905	751.162
	<hr/>	<hr/>
	3.420.854	1.202.578
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(4.440)	(9.451)
	<hr/>	<hr/>
	3.416.414	1.193.127
	<hr/>	<hr/>

6. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.954.077	44.647	22.149.476	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82.414	186	82.486	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.980.609	182.893	95.587.589	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.581.689	3.911	2.242.733	2.483
	71.598.789	231.637	120.062.284	33.417

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	97.628.914	98.198.546
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	414.143	421.692
	98.043.057	98.620.238

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	95.718.115	96.200.984
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	134.919	139.245
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	373.315	417.278
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	442.990	757.451
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.373.718	1.105.280
	98.043.057	98.620.238

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(g)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	45.476.758	41.025.196
Nợ trung hạn	26.687.734	30.192.766
Nợ dài hạn	25.878.565	27.402.276
	<u>98.043.057</u>	<u>98.620.238</u>

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	717.872	709.872
Dự phòng cụ thể (ii)	287.092	419.561
	<u>1.004.964</u>	<u>1.129.433</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	709.872	589.907
Trích lập dự phòng trong kỳ	8.000	44.679
Số dư cuối kỳ	<u>717.872</u>	<u>634.586</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	419.561	311.909
Trích lập dự phòng trong kỳ	281.994	236.322
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(414.463)	(268.697)
Số dư cuối kỳ	<u>287.092</u>	<u>279.534</u>

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	23.459.998	20.283.489
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	14.561.724	11.942.813
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3.901.354	4.011.676
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.996.920	4.329.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319.364	319.364
	<hr/> 23.779.362	<hr/> 20.602.853
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết	(31.866)	(32.468)
	<hr/> 23.747.496	<hr/> 20.570.385

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.760.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	99.812	107.024
	<hr/> 1.859.812	<hr/> 1.867.024

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	<hr/> 1.760.000		<hr/> 1.760.000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	2.000	0,83%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty Cổ phần AIC	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	0,00%	8.512	7,81%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	5,86%	1.640	5,86%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
	99.812		107.024	

11. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.180.753	1.084.693
Các khoản phải thu nội bộ	394.343	376.289
Phải thu tiền bán chứng khoán	461.609	501.609
Phải thu từ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	171.204	82.098
Các khoản phải thu bên ngoài khác	153.597	124.697
Các khoản lãi, phí phải thu	3.515.117	3.378.834
Tài sản Có khác	1.650.173	1.599.091
Chi phí chờ phân bổ	616.078	557.937
Tài sản gán nợ	1.034.095	1.041.154
	6.346.043	6.062.618
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(20.067)	(14.357)
	6.325.976	6.048.261

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS – thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay khác	224.562	238.592

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	4.647.755	9.479.768
Bảng ngoại tệ	1	
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	20.333.690	9.648.750
Bảng ngoại tệ	4.350.000	2.513.792
	29.331.446	21.642.316
Vay các TCTD khác		
Bảng VND	6.982.206	10.148.778
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.317.987	9.517.961
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Bảng ngoại tệ	101.986	46.281
	7.084.192	10.195.059
	36.415.638	31.837.375

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.042.283	8.594.835
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.291.192	1.180.071
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	89.580.266	81.419.151
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.909.417	2.400.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	229.186	1.918.520
Tiền gửi ký quỹ	193.543	220.097
	<u>100.245.887</u>	<u>95.732.770</u>

15. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.050.000	7.550.000
- Trên 5 năm	4.610.000	5.110.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.277.510	3.163.180
	<u>9.937.510</u>	<u>15.823.180</u>

16. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	10.804	6.728
Lãi, phí phải trả	3.057.394	3.019.357
Doanh thu chờ phân bổ	420.778	442
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 27)	166.473	175.189
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.762	10.762
Các khoản phải trả khác	80.154	95.835
	<u>3.751.365</u>	<u>3.308.313</u>

17. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.688.000	138.285	24.719	-	419.148	8.270.152
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.176)	(15.176)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	350.754	350.754
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(21.236)	-	(21.236)
Giảm khác	-	-	-	-	(530)	(530)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.688.000	138.285	24.719	(21.236)	754.196	8.583.964
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	-	1.386.266	10.953.036
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.261)	(22.261)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	603.011	603.011
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.777	-	2.777
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.369.000	115.462	82.308	2.777	1.967.016	11.536.563

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	936.900.000	9.369.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	936.900.000	9.369.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	115.846	74.075
Thu nhập lãi cho vay	4.410.377	3.993.463
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	678.422	835.354
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.313	11.611
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	48.876	36.081
	5.272.834	4.950.584

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.220.475	2.839.531
Chi phí lãi tiền vay	89.561	298.270
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	595.981	362.229
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	36.629	31.464
	3.942.646	3.531.494

20. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	64.605	60.250
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.533)	(12.529)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	5.011	159
	<u>50.083</u>	<u>47.880</u>

21. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	152.853	45.385
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.547)	(8.422)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	602	(15.931)
	<u>140.908</u>	<u>21.032</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	117.730	64.626
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	434.040	1.847
	<u>551.770</u>	<u>66.473</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(87.422)	(52.247)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(126.346)	(9.012)
	<u>(213.768)</u>	<u>(61.259)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>338.002</u>	<u>5.214</u>

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	486	582

24. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.241	13.788
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	526.267	436.693
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.293	24.167
- Chi trợ cấp	161	315
- Chi khác cho nhân viên	10.196	10.089
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	31.564	28.568
- Chi khác về tài sản	138.300	133.846
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	6.482	8.940
- Chi vật liệu và giấy tờ in	15.777	17.953
- Chi bưu phí và điện thoại	12.035	11.669
- Chi khác cho hoạt động quản lý	93.191	81.816
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	52.256	44.504
Chi phí dự phòng	5.710	1.232
Chi phí hoạt động khác	40.975	61.122
	971.448	874.702

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	150.854	87.766

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đôi chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	753.865	438.520
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	150.773	87.704
Thu nhập không chịu thuế	(97)	(116)
Chi phí không được khấu trừ	178	178
	150.854	87.766

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.089.654	1.289.961
Tiền gửi tại NHNNVN	2.009.241	3.231.775
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.775.206	9.672.815
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.722.800	14.462.157
	28.596.901	28.656.708

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.506	16.461	(7.761)	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	150.854	(166.373)	150.854
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	46.068	(47.965)	3.413
Các loại thuế khác	-	15.110	(15.110)	-
	175.189	228.493	(237.209)	166.473

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	6.230	12.790	(12.282)	6.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.874	87.766	(139.874)	55.766
Các loại thuế khác	3.918	48.313	(47.526)	4.705
	118.022	148.869	(199.682)	67.209

28. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản ScABank
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C
Thăng Long
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam -
CTCP ("VEAM")

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	(500.000)	(500.000)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(875)	(405)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(12.000)	(6.500)
▪ Trái phiếu của Ngân hàng	(144.000)	(144.000)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	63.193	12.291
▪ Các khoản phải thu khác	14.994	8.710
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	(1.260.000)	(1.260.000)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(330.781)	(367.724)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(37.269)	(45.441)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(88.315)	(107.015)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(41.419)	(7.764)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(618.106)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(13.530)	(8.418)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(347.900)	(448.400)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	5.332
<i>Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.277)	(36.332)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(61.300)	(49.783)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	369.159	14.420
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(12.200)	(187.316)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(27.500)	(17.500)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	11.791
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(19.366)	(4.368)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(332.539)	(307.727)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(10.470)	(1.401.529)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(760.600)	(200.000)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(20.847)	(28.300)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(32.150)	(25.200)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Doanh thu lãi tiền vay	1.494	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(7.315)	(2.232)
▪ Chi phí thuê văn phòng	(1.775)	(1.518)
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(942)	(2.868)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.133)	(2.399)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(16.227)	(17.212)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(12.501)	(10.625)
▪ Doanh thu lãi tiền vay	227	64
<i>Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.363)	(1.288)
▪ Doanh thu lãi tiền vay	4.913	610
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(671)	(642)
▪ Doanh thu lãi tiền vay	144	1.864
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(8.069)	(7.540)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(23.625)	(24.256)

Doanh thu/(Chi phí)	
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND

Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu

▪ Chi phí lãi tiền gửi

(896)

(803)

29. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	97.733.135	129.574.079	5.208.007	231.637	27.163.910
Nước ngoài	414.143	3.254	-	-	-
	98.147.278	129.577.333	5.208.007	231.637	27.163.910

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	99.463.225	117.370.595	5.324.748	33.417	21.763.512
Nước ngoài	421.692	4.491	-	-	-
	99.884.917	117.375.086	5.324.748	33.417	21.763.512

30. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

31. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.089.654	-	-	-	-	-	-	1.089.654
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.009.241	-	-	-	-	-	2.009.241
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	19.919.006	5.683.221	-	-	-	-	25.602.227
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.420.854	-	-	-	-	-	3.420.854
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	231.637	-	-	-	-	-	-	231.637
Cho vay khách hàng - góp	2.324.941	-	31.706.129	25.156.240	13.916.427	15.634.573	8.509.640	795.107	98.043.057
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	300.000	901.753	2.339.977	6.695.197	13.542.435	23.779.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.859.812	-	-	-	-	-	-	1.859.812
Tài sản cố định - thuần	-	790.975	-	-	-	-	-	-	790.975
Tài sản Có khác - góp	-	6.346.043	-	-	-	-	-	-	6.346.043
Tổng tài sản	2.324.941	10.318.121	57.055.230	31.139.461	14.818.180	17.974.550	15.204.837	14.337.542	163.172.862
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	70.269	154.293	-	-	224.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.359.731	4.916.308	139.599	-	-	-	36.415.638
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.190.534	14.397.144	23.590.621	18.244.833	24.591.755	231.000	100.245.887
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	56.470	101.910	492.090	1.156.740	4.430.300	3.700.000	9.937.510
Các khoản nợ khác	-	3.751.365	-	-	-	-	-	-	3.751.365
Tổng nợ phải trả	-	3.751.365	50.606.735	19.415.362	24.292.579	19.555.866	29.022.055	3.931.000	150.574.962
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.324.941	6.566.756	6.448.495	11.724.099	(9.474.399)	(1.581.316)	(13.817.218)	10.406.542	12.597.900

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.289.961	-	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.231.775	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.202.578	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	33.417	-	-	-	-	-	33.417
Cho vay khách hàng - góp	2.419.254	-	31.430.255	22.934.182	13.902.850	16.846.089	546.817	98.620.238
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	-	7.961.670	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.867.024	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định - thuần	-	768.860	-	-	-	-	-	768.860
Tài sản Cố khác - góp	-	6.062.618	-	-	-	-	-	6.062.618
Tổng tài sản	2.419.254	10.021.880	54.325.655	31.251.549	16.356.181	19.199.953	8.508.487	159.078.975
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	68.086	84.299	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	11.794.445	26.329.329	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác	-	3.308.313	-	-	-	-	-	3.308.313
Tổng nợ phải trả	-	3.308.313	48.428.053	22.542.539	13.816.156	28.359.608	5.109.890	146.940.230
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.419.254	6.713.567	5.897.602	8.709.010	2.540.025	(9.159.655)	3.398.597	12.138.745



(b) **Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	119.626	77.332	133.709	330.667
Tiền gửi tại NHNNVN	350.901	-	-	350.901
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.627.895	265.987	51.149	2.945.031
Cho vay khách hàng - gộp	2.891.409	11.099	-	2.902.508
Tài sản Có khác - gộp	271.001	676	-	271.677
	6.260.832	355.094	184.858	6.800.784
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.451.987	-	-	4.451.987
Tiền gửi của khách hàng	3.087.991	301.319	40.310	3.429.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	553.599	64.134	124.064	741.797
Các khoản nợ khác	36.171	787	232	37.190
	8.129.748	366.240	164.606	8.660.594
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.868.916)	(11.146)	20.252	(1.859.810)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	122.220	97.823	105.412	325.455
Tiền gửi tại NHNNVN	188.387	-	-	188.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.795.458	258.506	23.493	3.077.457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	1.372.732	-	-	1.372.732
Cho vay khách hàng - gộp	2.986.886	13.406	-	3.000.292
Tài sản Có khác - gộp	220.430	633	-	221.063
	7.686.113	370.368	128.905	8.185.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.560.079	-	-	2.560.079
Tiền gửi của khách hàng	3.442.350	292.286	1.891	3.736.527
Các khoản nợ khác	31.856	676	1.460	33.992
	6.034.285	292.962	3.351	6.330.598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.651.828	77.406	125.554	1.854.788

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	15.967	16.264
CAD	17.015	17.790
CHF	24.375	23.934
KRW	20	
EUR	26.177	26.079
GBP	28.586	30.456
HKD	2.993	2.976
JPY	216	214
SGD	16.678	17.225
THB	750	774
USD	23.200	23.175
XAU	4.927.000	4.240.000

32. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng.

33. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sản tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	1.089.654
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	2.009.241
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.683.221	-	-	25.602.227
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.420.854	-	-	3.420.854
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.448	230.860	-	231.637
Cho vay khách hàng - gộp	134.919	2.190.023	7.156.123	43.827.665	21.316.687	20.833.044
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	1.541.730	6.297.944	1.117.941
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.859.812
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	790.975
Tài sản có khác - gộp	-	-	716.138	2.020.212	2.827.064	6.346.043
Tổng tài sản	134.919	2.190.023	13.926.421	47.620.467	30.442.895	24.601.772
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	224.562	-	224.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.916.308	139.599	-	36.415.638
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.397.145	41.835.453	24.591.755	100.245.887
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.910	1.648.830	4.430.300	9.937.510
Các khoản nợ khác	-	-	315.498	952.653	2.259.034	3.751.365
Tổng nợ phải trả	-	-	19.730.861	44.801.097	31.281.089	3.931.000
Mức chênh thanh khoản thuần	134.919	2.190.023	(5.804.440)	2.819.370	(838.194)	20.670.772

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn		Từ 1 đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng							
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	-	1.289.961	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	3.231.775	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	1.202.578	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	6.215	223.959	(200.801)	4.044	-	33.417
Cho vay khách hàng - gộp	2.280.009	139.245	-	2.276.478	7.252.890	44.639.950	28.183.182	13.848.484	98.620.238
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	7.011.672	1.599.897	1.957.059	9.084.225	950.000	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	1.867.024	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	768.860	768.860
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	503.379	630.702	1.767.734	3.160.803	-	6.062.618
Tổng tài sản	2.280.009	139.245	-	33.983.105	16.424.917	48.385.077	40.432.254	17.434.368	159.078.975
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	25.239	60.968	152.385	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	22.852.153	16.146.142	38.123.774	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	19.700	99.670	3.828.950	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác	-	-	-	245.986	454.574	740.760	1.866.994	-	3.308.314
Tổng nợ phải trả	-	-	-	48.674.039	22.997.113	42.916.524	27.242.665	5.109.890	146.940.231
Mức chênh thanh khoản thuần	2.280.009	139.245	(14.690.934)	(14.690.934)	(6.572.196)	5.468.553	13.189.589	12.324.478	12.138.744

34. Công nợ tiềm tàng

Khoản bảo lãnh tại một Chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định số 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 về việc tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

35. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 4(r) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

37. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyen Thi Thu Huong
Phó Tổng Giám đốc